

CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN BẮC

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
CHO QUÝ IV KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

HÀ NỘI, NGÀY 24 THÁNG 01 NĂM 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN BẮC

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
CHO QUÝ IV KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

HÀ NỘI, NGÀY 24 THÁNG 01 NĂM 2018

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc (sau đây gọi tắt là 'Công ty') đệ trình Báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính tổng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông	:	Hồ Huy	Chủ tịch
Ông	:	Hồ Quốc Phi	Thành viên
Ông	:	Ngô Hữu Hùng	Thành viên
Ông	:	Huỳnh Kim Ngọc	Thành viên
Bà	:	Hà Đăng Luyện	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông	:	Hồ Quốc Phi	Tổng Giám đốc
Ông	:	Nguyễn Ngọc Hưng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban kiểm soát bao gồm:

Bà	:	Đỗ Kim Anh
Ông	:	Phạm Văn Thiết

TRÁCH NHIỆM CỦA GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp

CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN BẮC

doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc 31/12/2017, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Tp. Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2018

THAY MẶT VÀ ĐẠI DIỆN CHO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC



HỒ QUỐC PHI

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính tổng hợp

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		449,875,433,582	435,839,106,467
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	4,449,369,697	4,375,449,851
1. Tiền	111		4,449,369,697	4,375,449,851
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	(97,574,137)	42,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		346,000,000	346,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(443,574,137)	(304,000,000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		442,730,018,884	427,178,055,319
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	71,900,164,329	38,396,690,826
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,527,700	3,517,653,722
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	11,800,000,000	16,650,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	396,696,238,650	406,281,622,566
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(37,667,911,795)	(37,667,911,795)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	1,452,871,620	870,505,567
1. Hàng tồn kho	141		1,452,871,620	1,010,079,704
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(139,574,137)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.7	1,340,747,518	3,373,095,730
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,337,095,117	2,923,095,731
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,652,401	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153		-	449,999,999
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		721,559,732,993	766,003,528,489
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		106,329,388,704	51,409,326,400
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		48,215,000,000	48,215,000,000
2. Phải thu dài hạn khác	216		58,114,388,704	3,194,326,400
II. Tài sản cố định	220		184,313,515,647	229,361,573,219
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	163,978,812,816	211,922,340,161
- Nguyên giá	222		408,022,190,159	488,329,011,399
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(244,043,377,343)	(276,406,671,238)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	20,334,702,831	17,439,233,058
- Nguyên giá	225		25,707,030,894	18,718,318,170
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(5,372,328,063)	(1,279,085,112)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		78,897,000	78,897,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(78,897,000)	(78,897,000)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	170,502,084,047	174,515,456,871
- Nguyên giá	231		198,313,019,200	198,313,019,200
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(27,810,935,153)	(23,797,562,329)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	243,172,337,029	292,164,337,029
1. Đầu tư vào công ty con	251		202,740,708,448	235,106,708,448
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		79,000,000,000	79,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1,920,000,000	18,546,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.13	(40,488,371,419)	(40,488,371,419)
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.14	17,242,407,566	18,552,834,970

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		625,739,439,757	661,700,129,805
I. Nợ ngắn hạn	310		360,080,070,213	355,030,405,555
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	40,532,342,649	10,865,031,786
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,432,000	1,196,747,887
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.18	9,446,815,670	7,793,682,633
4. Phải trả người lao động	314		6,391,730,669	6,027,651,482
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	5,003,743,582	6,218,683,643
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		834,074,408	382,314,559
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	165,740,137,203	148,329,225,966
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	127,681,896,778	169,602,275,702
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4,446,897,254	4,614,791,897
II. Nợ dài hạn	330		265,659,369,544	306,669,724,250
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.21	186,011,531,066	215,087,665,795
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	79,647,838,478	91,582,058,455
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.22	545,695,726,818	540,142,505,151
I. Vốn chủ sở hữu	410		545,695,726,818	540,142,505,151
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		486,253,320,000	486,253,320,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		486,253,320,000	486,253,320,000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(12,600,000,000)	(12,600,000,000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		35,582,297,947	28,214,045,652
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		36,460,108,871	38,275,139,499
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ tr	421a		1,087,212,283	14,933,877,487
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		35,372,896,588	23,341,262,012
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,171,435,166,575	1,201,842,634,956

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trường Anh

Hà Nội, Ngày 20 tháng 01 năm 2018



Tổng Giám Đốc

Hồ Quốc Phi

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ IV NĂM 2017**

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		91,601,664,465	102,419,700,638	364,303,464,824.00	396,736,034,700.00
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		91,601,664,465	102,419,700,638	364,303,464,824	396,736,034,700
4. Giá vốn hàng bán	11		67,303,478,177	85,655,731,925	313,751,557,538	354,926,164,979
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		24,298,186,288	16,763,968,713	50,551,907,286	41,809,869,721
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		15,669,973,244	25,548,753,136	32,183,598,890	33,274,842,919
7. Chi phí tài chính	22		4,418,568,497	6,014,146,166	23,553,212,008	24,631,460,002
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4,418,568,497	6,014,146,166	21,697,212,008	24,631,460,002
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		10,252,215,742	2,336,414,962	21,401,479,323	7,959,935,556
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		10,268,778,141	9,173,581,141	39,116,588,907	34,850,075,130
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)}	30		15,028,597,152	24,788,579,580	-1,335,774,062	7,643,241,952
12. Thu nhập khác	31		10,132,801,601	3,003,185,323	44,021,616,684	22,260,405,417
13. Chi phí khác	32		1,340,773,204	1,306,565,097	5,790,990,328	6,562,385,357
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		8792028397	1,696,620,226	38,230,626,356	15,698,020,060
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		23,820,625,549	26,485,199,806	36,894,852,294	23,341,262,012
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,456,607,018	0	1,520,182,496	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0		
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		22,364,018,531	26,485,199,806	35,374,669,798	23,341,262,012

Người lập biểu



Nguyễn T. Thanh Hùng

Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	35,374,669,798	23,341,262,012
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định (*)	02	73,862,939,962	82,958,169,731
- Các khoản dự phòng	03	139,574,137	139,574,137
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5,613,237,118)	(43,320,839,727)
- Chi phí lãi vay	06	4,418,568,497	24,631,460,002
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	08	108,182,515,276	87,749,626,155
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09	(69,668,237,542)	14,038,478,339
- (Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10	(442,791,916)	416,053,604
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi và	11	16,660,390,190	(71,623,941,202)
- (Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	3,342,775,616	5,617,177,605
- Lãi tiền vay đã trả	13	(4,682,761,980)	(26,027,381,163)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1,070,182,497)	(2,379,373,388)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(12,925,398,010)	(1,195,304,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	39,396,309,137	6,595,335,950
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21	(36,812,191,135)	(53,674,921,274)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	11,498,806,455	28,107,978,286
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(40,200,000,000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	49,131,574,137	21,000,000,000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	780,238,244	6,065,798,983
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	24,598,427,701	(38,701,144,005)
III. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	36,134,422,759	236,844,059,584
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(126,585,949,477)	(190,145,098,509)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(1,888,489,474)	(8,674,166,642)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	28,419,199,200	(9,964,057,592)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(63,920,816,992)	28,060,736,841
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	73,919,846	(4,045,071,214)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4,375,449,851	8,420,521,065
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4,449,369,697	4,375,449,851

Hà Nội, Ngày 24 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý IV Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc, tiền thân là Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Đông Bắc Bộ được chuyển đổi từ Công ty TNHH Mai Linh Hà Nội, thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000336 ngày 14 tháng 5 năm 2001. Các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 4 năm 2014.

Tên giao dịch : MAI LINH NORTH JOINT STOCK

Tên viết tắt : MAI LINH NORTH., JSC

Trụ sở chính : Lô C2C Cụm sản xuất Tiểu thủ công nghiệp và Công nghiệp nhỏ, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Tp. Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 của Công ty là 486.253.320.000 đồng được chia thành 48.625.332 cổ phần. Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp Công ty có chi nhánh trực thuộc sau:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh Cty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Đông Bắc Bộ	1026 Tạ Quang Bửu, Phường 6, Quận 8, TP.HCM.
2	Chi nhánh Cty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Đông Bắc Bộ	197 Huỳnh Tấn Phát, P. Tân Thuận Đông, Quận 7, TP.HCM.

2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:

- Kinh doanh bất động sản; Đầu tư xây dựng thủy điện;
- Khai thác vận hành dịch vụ với các khu chung cư cao tầng, tòa nhà văn phòng, khu đô thị;
- Vận tải hành khách bằng taxi; Kinh doanh vận tải theo tuyến cố định, theo hợp đồng, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê ô tô; Cho thuê xe có động cơ; Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp; Đại lý bán bảo hiểm;
- Đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng; Đào tạo ngoại ngữ; Đào tạo dạy nghề nghiệp vụ taxi; Tư vấn du học;
- Dịch vụ giới thiệu việc làm; Đại lý dịch vụ viễn thông; Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe; Dịch vụ bán vé tàu thủy, tàu lửa; Đại lý vận tải; Kinh doanh xếp dỡ hàng hóa tại cảng, bến thủy nội địa; Đại lý vé máy bay trong nước và quốc tế;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, máy kéo, phương tiện xây dựng, phương tiện vận tải;

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

- Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Đại lý và mua bán ô tô; Bán lẻ ô tô con; Đại lý bán lẻ xăng dầu; Các dịch vụ khác.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp cho Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn của Công ty được trích lập theo quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm niên độ kế toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05	năm
- Máy móc thiết bị quản lý	03 – 05	năm
- Phương tiện vận tải	06 – 09	năm
- Tài sản cố định khác	05	năm
- Tài sản cố định vô hình	05	năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư khác được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ các khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác phát sinh có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Chi phí đi vay trong kỳ là giá trị thuần của các khoản chi phí đi vay phải trả sau khi giảm trừ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ Ngân hàng phát triển Việt Nam.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Thuê tài sản

Các hợp đồng được phân loại là các hợp đồng thuê tài chính khi các điều khoản của hợp đồng thuê về căn bản chuyển giao mọi rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Các hợp đồng không thỏa điều kiện nêu trên được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập Báo cáo tài chính tổng hợp. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

14. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

15. Công cụ tài chính

a. Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản nợ và các khoản vay.

b. Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

(Phần tiếp theo)

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính tổng hợp

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	35,887,930	94,158,831
Tiền gửi ngân hàng	4,413,481,767	4,281,291,020
Cộng	4,449,369,697	4,375,449,851

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (*)	346,000,000	346,000,000
Cổ phiếu Công ty Dầu khí PVF	346,000,000	346,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (i)	(443,574,137)	(304,000,000)
Cổ phiếu Công ty Dầu khí PVF	(443,574,137)	(304,000,000)
Cộng	(97,574,137)	42,000,000

3. Phải thu khách hàng

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
	VND	VND
Công ty CP ĐT Interland	2,803,811,513	2,803,811,513
Phải thu khác	69,096,352,816	35,592,879,313
Cộng	71,900,164,329	38,396,690,826

4. Phải thu về cho vay

a. Cho vay ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
	VND	VND
Công ty cổ phần tập đoàn Mai Linh	150,000,000	5,000,000,000
Công ty cổ phần VTTH Mai Linh	3,500,000,000	3,500,000,000
Công ty cổ phần Mai Linh Miền Nam	3,150,000,000	3,150,000,000
Công ty TNHH MTV Đầu tư Hồ Huy	3,000,000,000	3,000,000,000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Vĩnh Phúc	2,000,000,000	2,000,000,000
	11,800,000,000	16,650,000,000
b. Cho vay dài hạn	-	-
Công ty cổ phần tập đoàn Mai Linh	48,215,000,000	48,215,000,000

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính tổng hợp

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5. Các khoản phải thu khác	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2017	01/01/2017
a. Ngắn hạn	VND	VND
Phải thu các công ty con	6,245,046,458	15,616,770,452
Phải thu các đơn vị trong cùng tập đoàn Mai Linh	375,398,523,252	376,989,952,089
Phải thu Mai Linh Đông Đô	236,426,700	-
Phải thu của người lao động	1,469,133,267	2,086,711,054
Phải thu trả góp xe HTKD	12,865,332,763	5,860,481,451
Phải thu tạm ứng	623,528,080	1,323,027,528
Phải thu khác	(141,751,870)	4,404,679,992
	396,696,238,650	406,281,622,566

a. Dài hạn	Tại ngày	Tại ngày
	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	58,114,388,704	3,194,326,400
	58,114,388,704	3,194,326,400

6. Hàng tồn kho

	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nguyên vật liệu	1,243,962,584	972,079,756
Hàng hóa	208,909,036	37,999,948
Cộng giá gốc Hàng tồn kho	1,452,871,620	1,010,079,704
<i>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</i>	-	(139,574,137)
Giá trị thuần có thể thực hiện được	1,452,871,620	870,505,567

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí trả trước mua bảo hiểm	1,337,095,117	2,058,000,638
Chi phí trả trước khác	-	865,095,093
Cộng	1,337,095,117	2,923,095,731

cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Xe hợp tác kinh doanh	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng	
								1
NGUYÊN GIÁ								
Tại ngày 01/01/2017	370,000,000	331,030,070	188,246,979,050	297,705,018,103	1,600,984,176	75,000,000	488,329,011,399	
Mua sắm			32,141,628,411		81,850,000		32,223,478,411	
Đầu tư XD CB hoàn thành							-	
Chuyển sang xe HTKD			(80,434,319,091)	44,608,844,478			-35,825,474,613	
Phân loại lại							-	
Thanh lý, nhượng bán			(2,599,922,424)	(74,104,902,613)			-76,704,825,037	
Tặng khác							-	
Giảm khác							-	
Tại ngày 31/12/2017	370,000,000	331,030,070	137,354,365,946	268,208,959,968	1,682,834,176	75,000,000	408,022,190,160	
							-	
HAO MÒN LŨY KẾ								
Tại ngày 01/01/2017	292,083,338	331,030,070	53,494,799,711	220,633,402,882	1,580,355,237	75,000,000	276,406,671,238	
Khấu hao trong năm	27,500,021		38,067,063,432	27,638,401,451	23,359,283		65,756,324,187	
Chuyển sang xe HTKD			(41,520,693,289)	13,137,820,180			-28,382,873,109	
Phân loại lại							-	
Thanh lý, nhượng bán			(2,189,943,492)	(67,546,801,481)			-69,736,744,973	
Tặng khác							-	
Giảm khác							-	
Tại ngày 31/12/2017	319,583,359	331,030,070	47,851,226,362	193,862,823,032	1,603,714,520	75,000,000	244,043,377,343	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI								
Tại ngày 01/01/2017	77,916,662	-	134,752,179,339	77,071,615,221	20,628,939	-	211,922,340,161	
Tại ngày 31/12/2017	50,416,641	-	89,503,139,584	74,346,136,936	79,119,656	-	163,978,812,817	

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

9. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị vận tải VND	Phương tiện truyền dẫn VND	Thiết bị, ng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2017		18,718,318,170		18,718,318,170
Thuê Tài chính trong năm		6,988,712,724		6,988,712,724
Mua lại TS thuê				-
Tặng khác				-
Chuyển TS thuê sang Công ty				-
Giảm khác (Thanh lý, nhượng bán)				-
Tại ngày 31/12/2017	-	25,707,030,894	-	25,707,030,894
HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2017		1,279,085,112		1,279,085,112
Khấu hao trong năm		4,093,242,951		4,093,242,951
Mua lại TS thuê				-
Tặng khác (*)				-
Chuyển TS thuê sang Công ty				-
Giảm khác (Thanh lý, nhượng bán)				-
Tại ngày 31/12/2017	-	5,372,328,063	-	5,372,328,063
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2017	-	17,439,233,058	-	17,439,233,058
Tại ngày 31/12/2017	-	20,334,702,831	-	20,334,702,831

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợp.

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Quyền sử dụng đất g VND	Thiết bị, cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
NGUYỄN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2017	78,897,000				78,897,000
Thuê Tài chính trong năm					-
Mua lại TS thuê					-
Tại ngày 31/12/2017	78,897,000	-	-	-	78,897,000
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2017	78,897,000				78,897,000
Khấu hao trong năm					-
Mua lại TS thuê					-
Tại ngày 31/12/2017	78,897,000	-	-	-	78,897,000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2017	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2017	-	-	-	-	-

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

11. Bất động sản đầu tư

	Cơ sở hạ tầng VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2017	198,313,019,200	198,313,019,200
Phân loại lại		-
Tại ngày 31/12/2017	198,313,019,200	198,313,019,200
HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2017	23,797,562,329	23,797,562,329
Khấu hao trong năm	4,013,372,824	4,013,372,824
Tại ngày 31/12/2017	27,810,935,153	27,810,935,153
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		-
Tại ngày 01/01/2017	174,515,456,871	174,515,456,871
Tại ngày 31/12/2017	170,502,084,047	170,502,084,047

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính tổng hợp

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
	VND	VND
Đầu tư tài chính, đầu tư vào con	202,740,708,448	235,106,708,448
Đầu tư vào công ty liên kết	79,000,000,000	79,000,000,000
Đầu tư dài hạn khác	1,920,000,000	18,546,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư	(40,488,371,419)	(40,488,371,419)
Giá trị thuần của đầu tư tài chính DH	243,172,337,029	292,164,337,029

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2016
12.1 Đầu tư vào công ty con		
Công ty TNHH MTV Mai Linh Bắc Giang	6,000,000,000	6,000,000,000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Bắc Ninh	16,000,000,000	16,000,000,000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Hải Dương	11,100,000,000	11,100,000,000
Công ty cổ phần Mai Linh Hạ Long	20,028,413,448	20,028,413,448
Công ty TNHH MTV Mai Linh Hà Nam	10,400,000,000	10,400,000,000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Hải Phòng	12,000,000,000	12,000,000,000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Hà Tĩnh	17,116,295,000	17,116,295,000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Hưng Yên	5,000,000,000	5,000,000,000
Công ty TNHH Mai Linh Nghệ An		32,366,000,000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Ninh Bình	6,800,000,000	6,800,000,000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Nam Định	8,000,000,000	8,000,000,000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Phú Thọ	3,600,000,000	3,600,000,000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Thái Bình	9,500,000,000	9,500,000,000
Công ty cổ phần Mai Linh Thủ Đức	25,463,000,000	25,463,000,000
Công ty TNHH Mai Linh Thanh Hóa	38,733,000,000	38,733,000,000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Thái Nguyên	10,000,000,000	10,000,000,000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Vĩnh Phúc	3,000,000,000	3,000,000,000
	202,740,708,448	235,106,708,448

12.2. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty cổ phần tập đoàn Mai Linh	79,000,000,000	79,000,000,000
-----------------------------------	----------------	----------------

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính tổng hợp

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

12.3. Đầu tư dài hạn khác

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
	VND	VND
Công ty CP Mai Linh Đông Đô	-	16,626,000,000
Công ty CP Đ.tr đô thị ML Thăng Long	1,920,000,000	1,920,000,000
Cộng	1,920,000,000	18,546,000,000

13. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
	VND	VND
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác		
Công ty CP ML Nam Trung Bộ và T.Nguyên	40,488,371,419	40,488,371,419
	40,488,371,419	40,488,371,419

14. Chi phí trả trước dài hạn	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
	VND	VND
Chi phí thiết bị, CCDC	-	721,244,756
Chi phí sửa chữa lớn TSCD	92,669,803	372,235,647
Chi phí thuê nhãn hiệu	-	16,934,848,482
Chi phí trả trước khác	17,149,737,763	524,506,085
Cộng	17,242,407,566	18,552,834,970

Ghi chú:(1) Là chi phí nhãn hiệu thuê của Công ty cổ phần Tập đoàn Mai Linh trong 15 năm với tổng số tiền đã bao gồm thuế GTGT là 56.800.000.000 đồng, giá trị phân bổ từng năm là 3.442.424.242 đồng, không phụ thuộc vào số lượng xe kinh doanh

15. Phải trả người bán	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
	VND	VND
Công ty cổ phần đầu tư Công Nghệ số Toàn cầu	1,173,318,400	2,345,012,900
Khác	39,359,024,249	8,520,018,886
	40,532,342,649	10,865,031,786

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính tổng hợp

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

16. Vay và nợ ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
	VND	VND
Vay ngân hàng	-	2,570,800,000
Vay tổ chức, cá nhân khác	153,267,137,089	67,018,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả	(25,830,340,311)	97,072,275,702
- Các khoản vay Ngân hàng	(23,485,143,827)	43,106,244,000
- Các khoản vay cá nhân	(2,345,196,484)	53,966,031,702
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	245,100,000	2,941,200,000
Cộng	127,681,896,778	169,602,275,702

17. Vay và nợ dài hạn

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
	VND	VND
Vay ngân hàng	80,452,996,036	53,932,786,845
Vay tổ chức, cá nhân khác	(16,252,509,558)	27,110,871,594
Nợ dài hạn thuê tài chính	15,447,352,000	10,538,400,016
Cộng	79,647,838,478	91,582,058,455

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
	VND	VND
Thuế GTGT phải nộp	7,333,972,512	7,270,256,153
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,070,182,497	-
Thuế thu nhập cá nhân	1,042,660,661	523,426,480
Cộng	9,446,815,670	7,793,682,633

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính tổng hợp

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

19. Chi phí phải trả

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
	VND	VND
Trích trước tiền lương	2,000,000,000	2,819,147,842
Chi phí phải trả lãi vay	3,003,743,582	3,267,937,065
Chi phí phải trả xe cho thuê	-	131,598,736
Chi phí phải trả khác	-	-
Cộng	5,003,743,582	6,218,683,643

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
	VND	VND
Phải trả các cty thành viên Mai Linh (i)	70,618,881,174	56,885,718,020
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	5,028,968,695	1,719,263,705
Quỹ hỗ trợ tai nạn, tiếp thị, rửa xe	13,504,267,768	17,944,093,070
Phải trả nhân viên, lái xe	302,265,057	355,257,516
Phải trả thuế thu hộ xe HTKD chưa xử lý (iii)	30,433,598,998	30,324,358,544
Thu hộ thu nhập xe HTKD	616,448,396	7,371,927
Các khoản phải trả phải nộp khác	45,235,707,115	41,093,163,184
<i>Trong đó</i>		
- Mai Linh Đông Đô		7,488,547,779
- Phải trả cổ tức	8,727,665,515	8,727,665,515
- Phải trả thẻ MCC	9,116,114,060	6,212,106,234
- Phải trả khác (chi tiết theo danh sách đính kèm)	27,391,927,540	18,664,843,656
Cộng	165,740,137,203	148,329,225,966

21. Phải trả dài hạn

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
	VND	VND
Phải trả tiền đặt cọc bán xe HTKD (*)	160,384,387,319	192,413,157,168
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	25,627,143,747	22,674,508,627

CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN BẮC

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho kỳ kết thúc tài chính ngày 31/01/2017

c thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Hiệu lực ngày 01/01/2017	486,253,320,000	-12,600,000,000	28,214,045,652		38,275,139,499	540,142,505,151
ng vốn trong kỳ						-
trong kỳ						-
án nhập các quỹ						35,372,896,588
ch lập các quỹ						-
ia có tức						-
uyên lợi nhuận cho Cổ đông						-28,419,199,200
ân chia các quỹ						-
ù lao HĐQT, BGD			7,368,252,295			(8,768,728,016)
ều chỉnh lợi ích cổ đông thiểu số						-
ng khác						-
âm khác						-
Hiệu lực ngày 31/12/2017	486,253,320,000	-12,600,000,000	35,582,297,947	-	36,460,108,871	545,695,726,818

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính tổng hợp

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

26 Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016
Chi phí lãi vay	4,128,724,822	5,627,145,489
Lãi thuê mua tài chính	289,843,675	387,000,677
Cộng	4,418,568,497	6,014,146,166

27 Chi phí bán hàng

	Từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016
Chi phí thuê nhân hiệu	9,080,691,762	1,362,045,455
Chi phí nhân viên (lương, bảo hiểm, đồng phục)	969,331,801	772,900,668
Chi phí quảng cáo, tiếp thị, hoa hồng	150,598,345	148,547,001
Chi phí bằng tiền khác	51,593,834	52,921,838
Cộng	10,252,215,742	2,336,414,962

28 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016
Chi phí nhân viên (lương, bảo hiểm, đồng phục)	5,802,172,252	5,790,100,979
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,466,605,889	3,383,480,162
Cộng	10,268,778,141	9,173,581,141

29 Thu nhập khác

Từ ngày 01/10/2017

Từ ngày 01/10/2016

cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

*Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính tổng hợp***VI THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****23 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016
Tổng doanh thu		
Doanh thu dịch vụ taxi	70,034,232,448	87,861,460,350
Doanh thu nhượng bán vật tư tài sản	19,406,404,030	9,683,310,016
Doanh thu dịch vụ sửa chữa	-	
Doanh thu cho thuê tài sản (ô tô)	-	537,420,105
Doanh thu dịch vụ xe cho thuê	2,042,149,834	1,970,959,728
Doanh thu dịch vụ khác	118,878,153	2,366,550,439
Doanh thu thuần	91,601,664,465	102,419,700,638

24 Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016
Chi phí hoạt động taxi	49,907,619,990	74,412,588,743
Chi phí nhượng bán vật tư, tài sản	15,525,123,224	9,219,514,904
Chi phí hoạt động sửa chữa		
Chi phí cho thuê tài sản (ô tô)	-	226,346,907
Chi phí dịch vụ xe cho thuê	1,870,734,963	1,791,176,244
Chi phí hoạt động dịch vụ khác	-	6,105,127
Cộng	67,303,478,177	85,655,731,925

25 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016
Thu lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	780,238,244	1,101,715,136
Thu lãi hoạt động liên doanh, liên kết, cổ tức l	14,889,735,000	24,447,038,000
Thu lãi hoạt động tài chính khác	-	-

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính tổng hợp

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Lãi từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	8,504,998,874	984,626,112
-Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	11,498,806,455	
-Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý	2,993,807,581	
Các khoản thu nhập khác	1,627,802,727	2,018,559,211
Cộng	10,132,801,601	3,003,185,323

30 Chi phí khác

	Từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016
Chi về nhượng bán, thanh lý TSCĐ		
Khấu hao Bất Động sản đầu tư	1,324,897,128	991,565,097
Chi phí khác	-	315,000,000
	1,324,897,128 -	1,306,565,097

Người lập



Nguyễn Thanh Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn T. Trường Anh



Hồ Quốc Phi